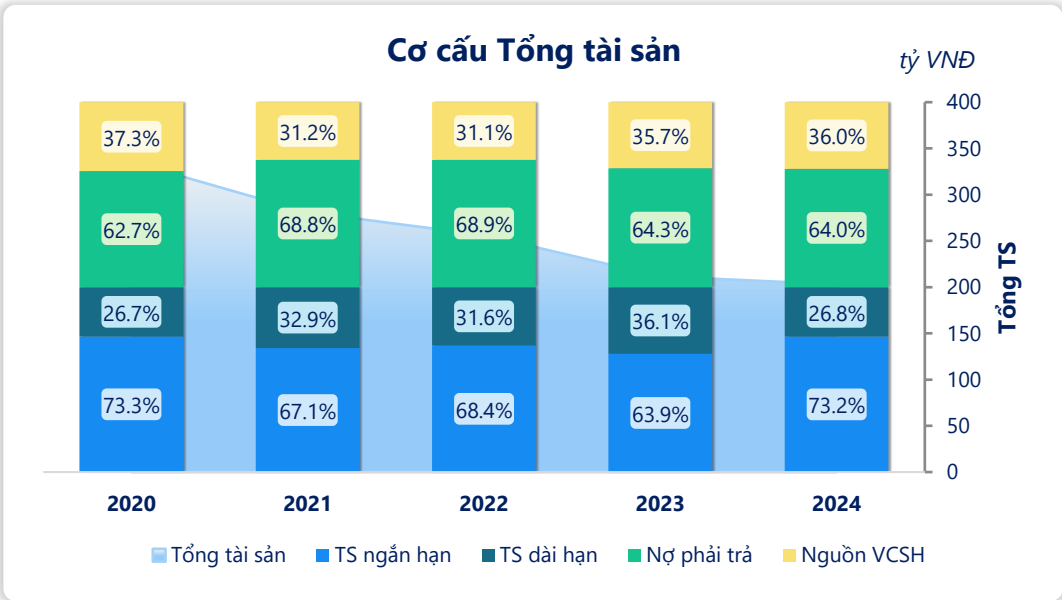
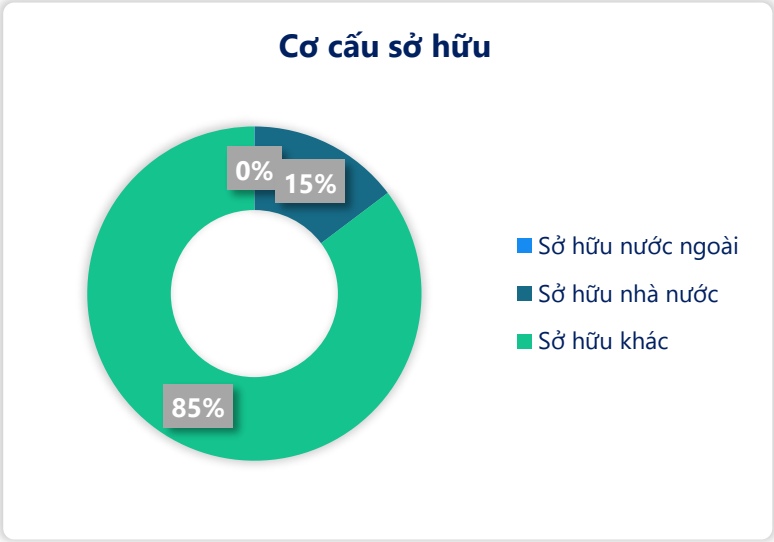


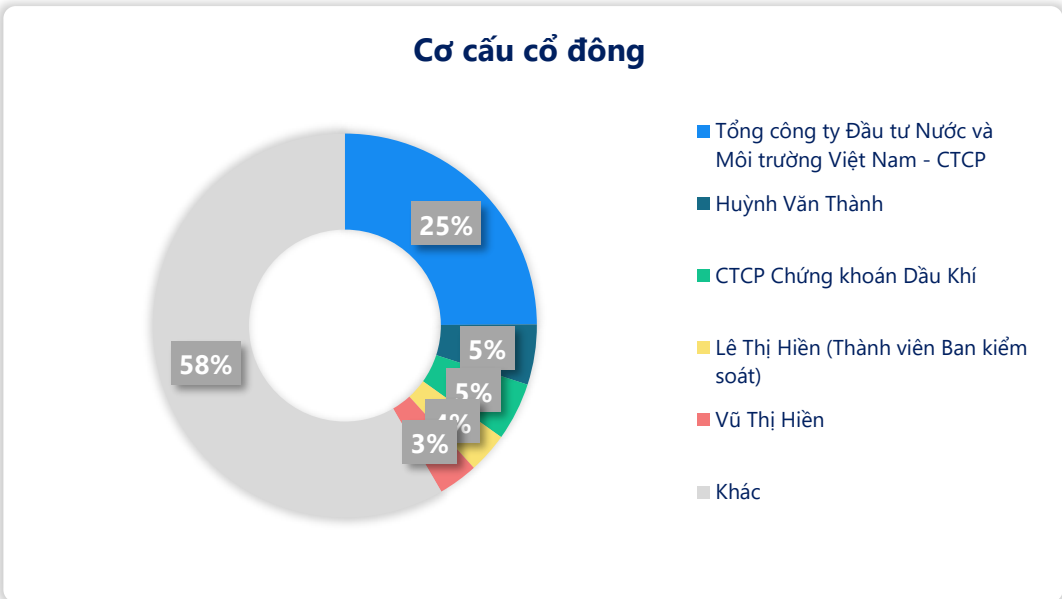
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		3,500		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		4,600		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		3,100		
SL cổ phiếu LH		10,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		21,860		
% sở hữu nước ngoài		0.1%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		73		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		35		
P/E				
EPS				
	YTD	1T	3T	6T
PWA		0.0%	-5.4%	-2.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **PWA** năm 2024 đạt **202.9** tỷ đồng, giảm **4.07%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 73.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 64.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

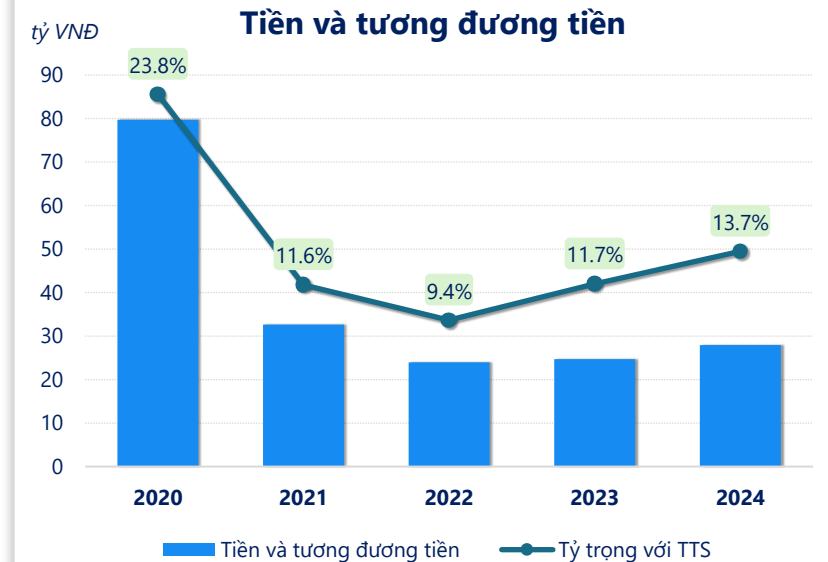
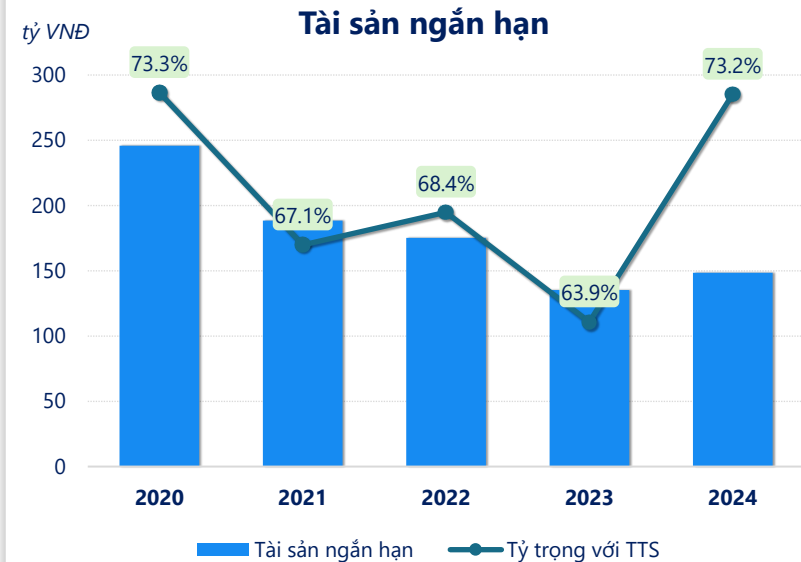
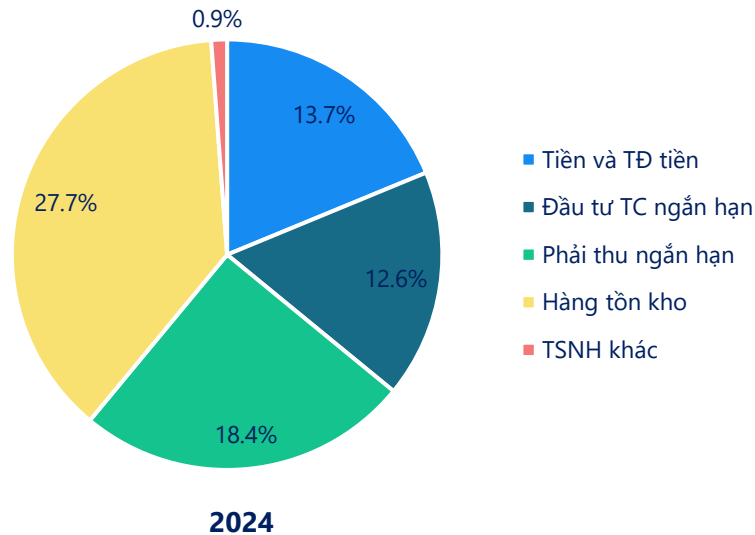
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **85.3%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 14.7% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.05%.

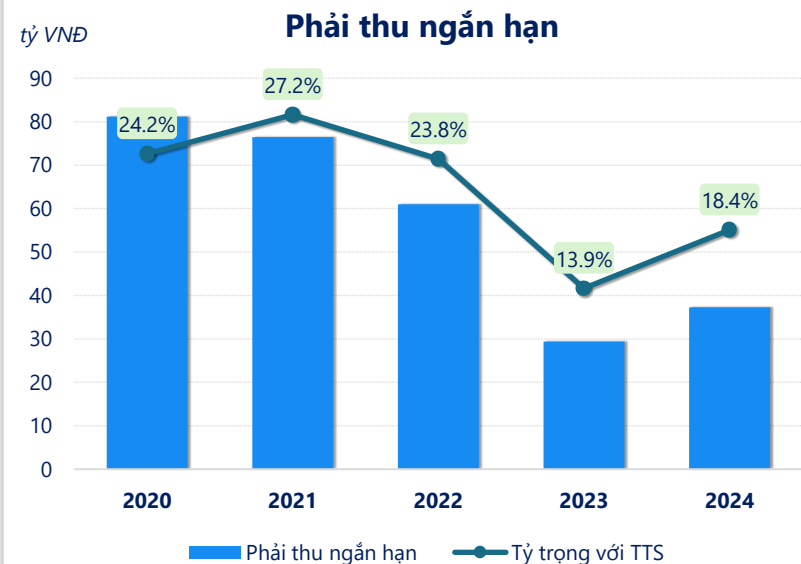
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP** sở hữu **24.9%**, lớn thứ 2 là Huỳnh Văn Thành nắm giữ 5.08% và đứng thứ 3 là CTCP Chứng khoán Dầu Khí nắm giữ 4.89%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

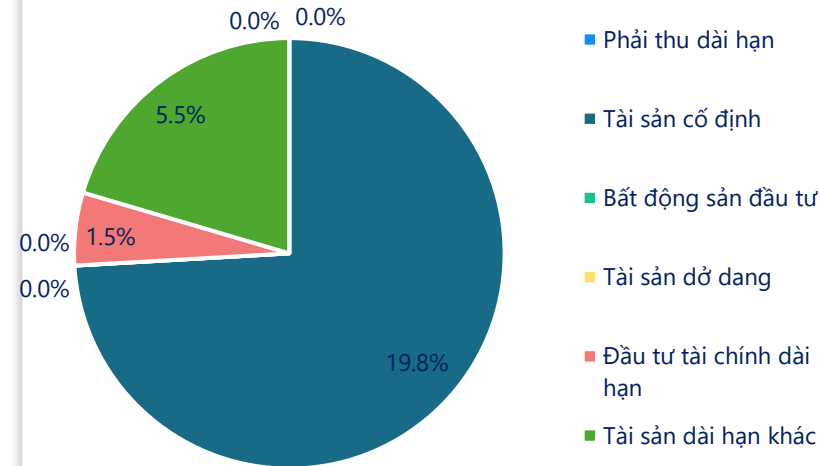


Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PWA đạt **148.6** tỷ đồng, tăng trưởng **9.89%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **73.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **27.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 18.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



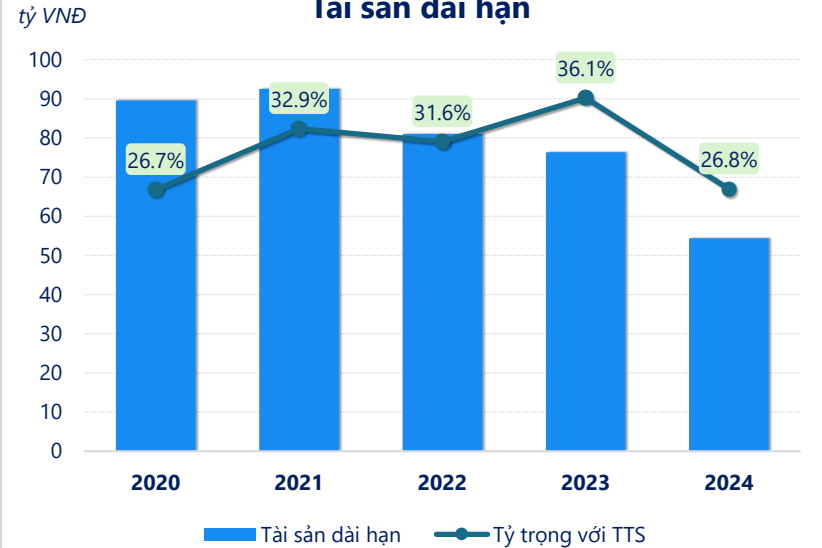
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **54.37** tỷ đồng giảm **28.8%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **26.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **19.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 5.48%.

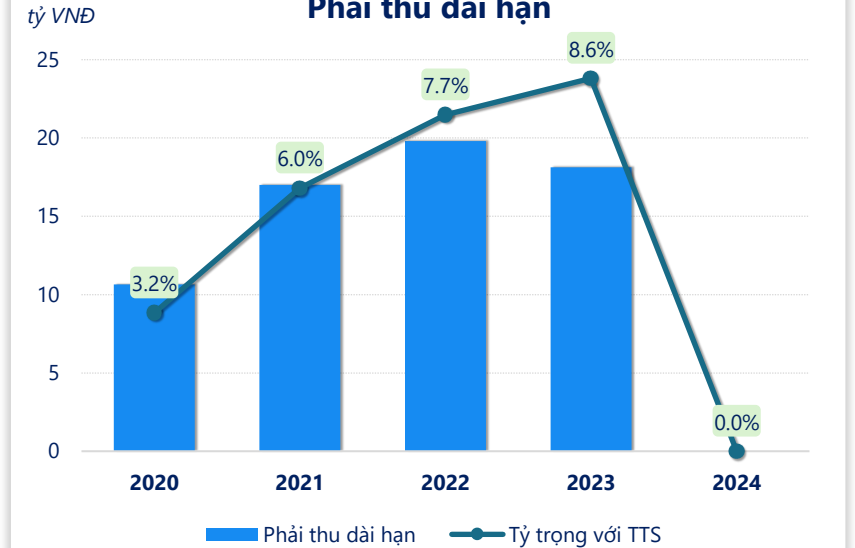
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



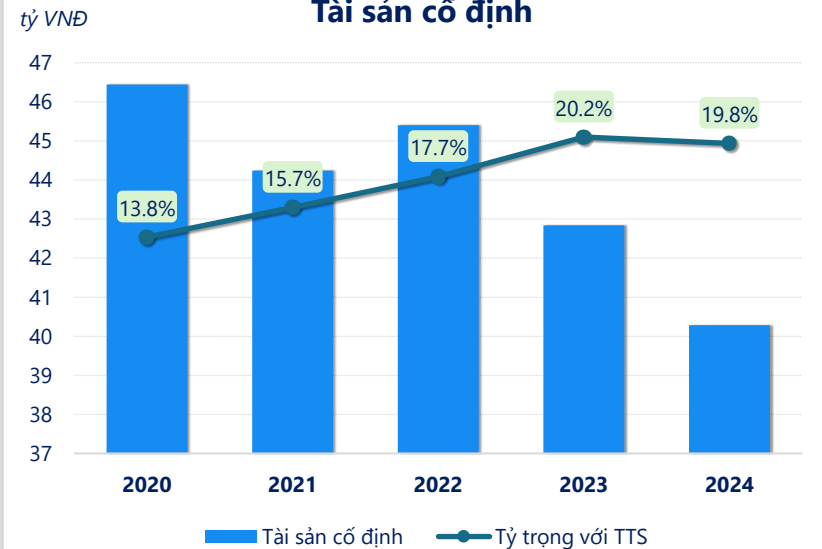
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



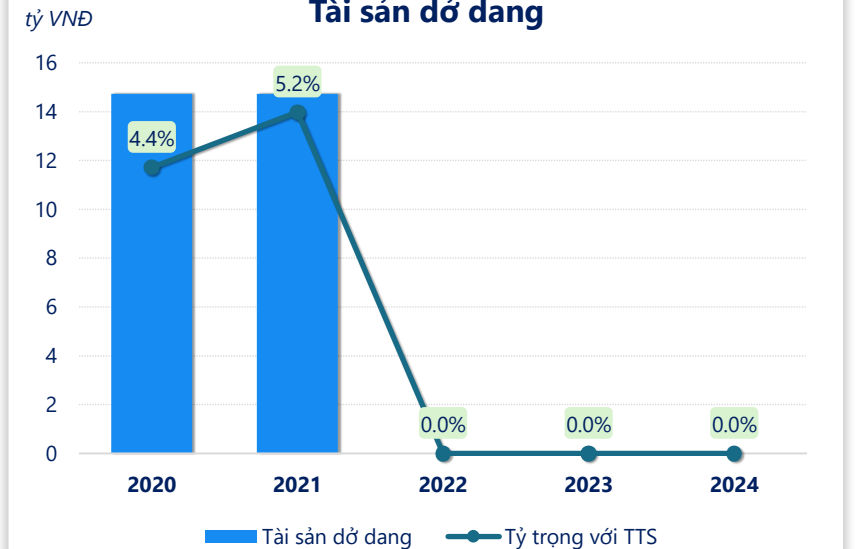
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

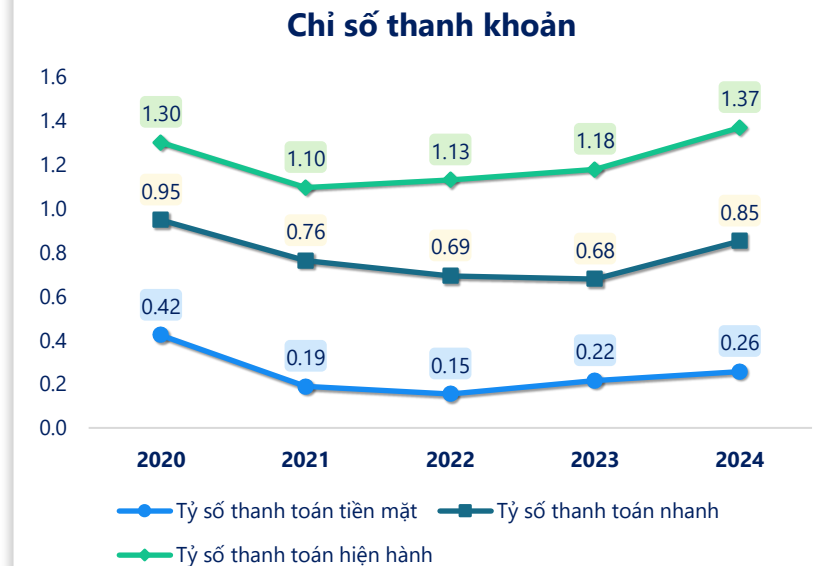
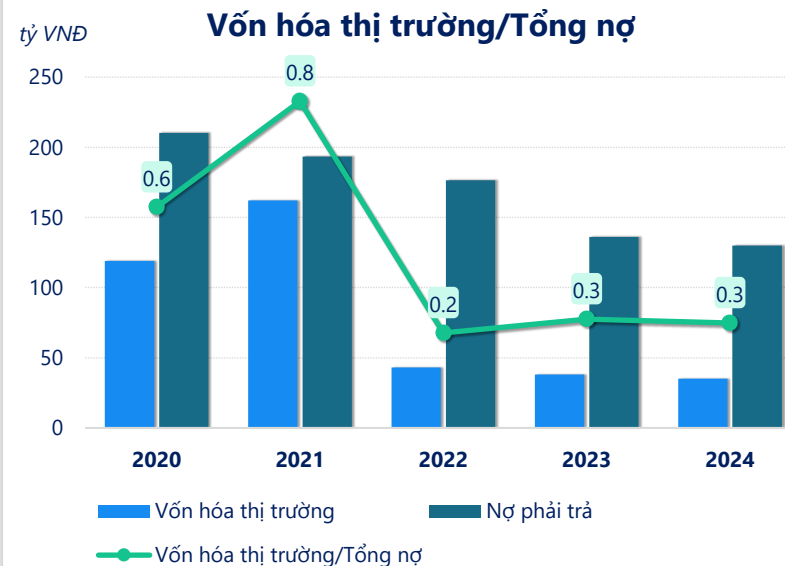
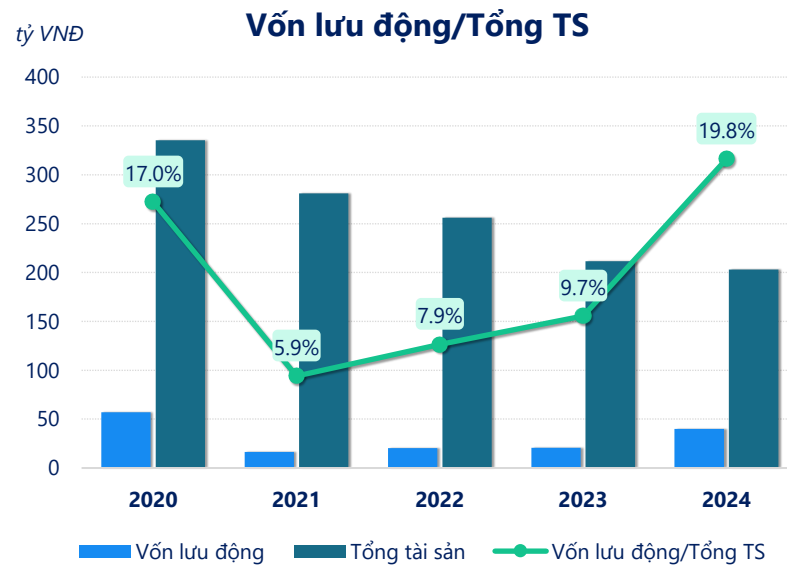
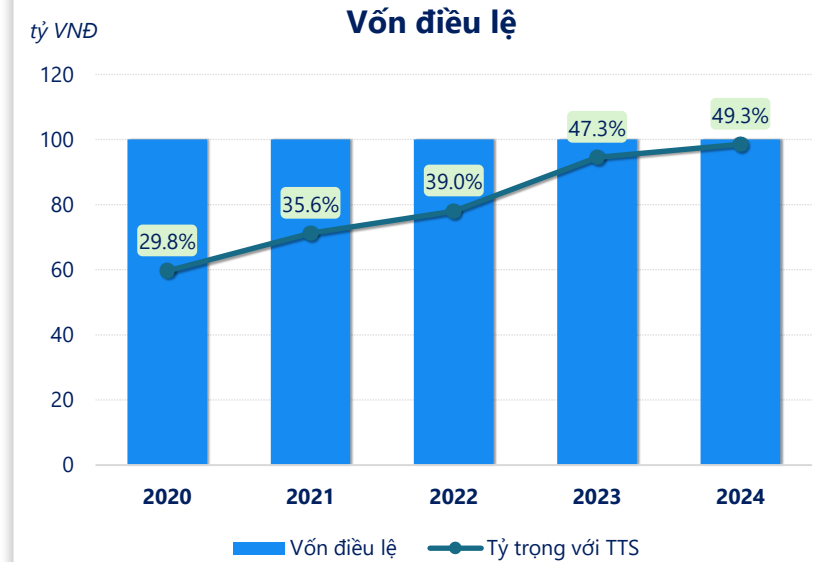
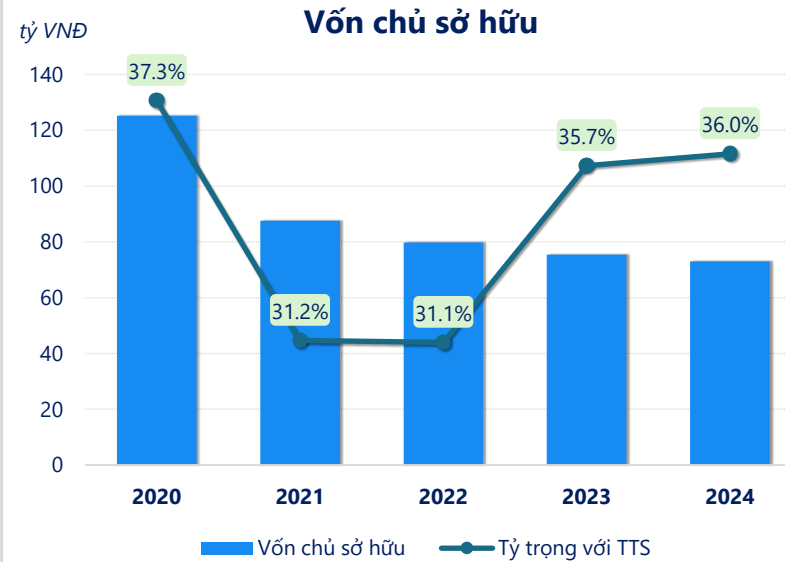
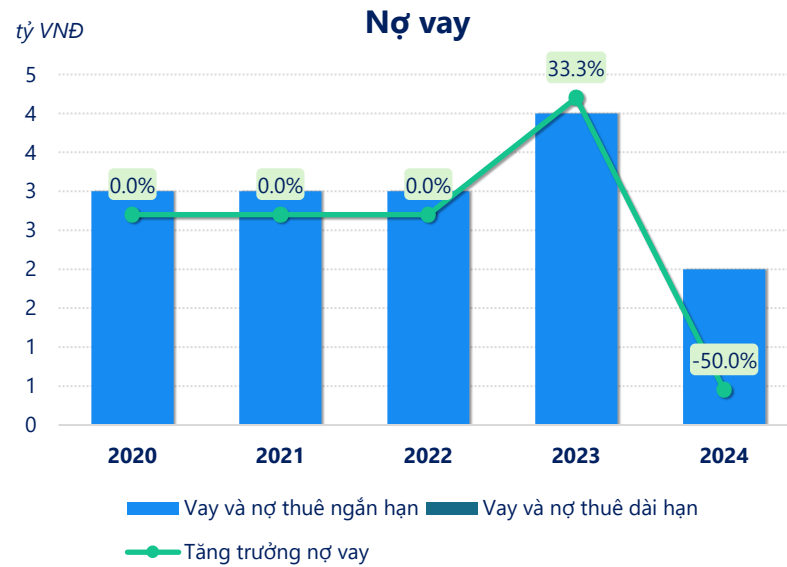


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	203	212	-4.1%
Tài sản ngắn hạn	149	135	9.9%
Tiền và tương đương tiền	27.9	24.7	13.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.5	21.8	16.9%
Phải thu ngắn hạn	37.3	29.4	26.9%
Hàng tồn kho	56.2	57.4	-2.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.76	2.00	-12.0%
Tài sản dài hạn	54.4	76.4	-28.8%
Phải thu dài hạn	0	18.1	-100%
Tài sản cố định	40.3	42.8	-6.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	2.97	2.63	12.8%
Tài sản dài hạn khác	11.1	12.7	-12.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	130	136	-4.5%
Nợ ngắn hạn	108	115	-5.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.00	4.00	-50.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.37	10.4	-10.2%
Nợ dài hạn	21.5	21.5	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	73.0	75.5	-3.2%
Vốn chủ sở hữu	73.0	75.5	-3.2%
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	295	17.6	15.0	19.3	11.1
Giá vốn hàng bán	253	20.5	14.5	20.2	10.5
Lợi nhuận gộp	42.6	-2.89	0.54	-0.91	0.62
Doanh thu HĐTC	3.28	1.26	0.55	0.80	8.47
Chi phí TC	1.39	0	-0.24	-0.74	-0.09
Chi phí lãi vay	0	0	0	0.00	0.25
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	9.16	9.62	7.44	4.95	11.3
LN thuần từ HĐKD	35.3	-11.3	-6.10	-4.32	-2.11
Lợi nhuận khác	-0.03	-27.8	-2.30	-0.24	-0.01
LN trước thuế	35.3	-39.1	-8.40	-4.56	-2.11
Lợi nhuận sau thuế	35.3	-39.4	-8.40	-4.56	-2.11
LNST của CĐ cty mẹ	35.3	-39.4	-8.40	-4.56	-2.11

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.2	-40.8	-5.76	1.85	12.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.72	-0.98	-2.89	-2.15	-2.57
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.00	-5.36	0	1.00	-6.99
Tiền đầu kỳ	74.3	79.7	32.6	24.0	24.7
Lưu chuyển tiền thuần	5.45	-47.1	-8.64	0.70	3.24
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	79.7	32.6	24.0	24.7	27.9